CẨM NANG TIẾNG NHẬT SỐ VÀ THỜI GIAN

Số đếm

ゼロ／れい ○	零	0
もう 毛		0. 001
りん 厘		0. 01
ぶ 分		0. 1
一	壱	1
二	弐	2
三	参	3
四	肆	4
五	伍	5
六	陸	6
七	柒	7
八	捌	8
九	玖	9
十	拾	10
にじゅう 廿		20
百	佰	100
千	仟	1, 000
万	萬	10, 000
百万		1, 000, 000
おく 億		100, 000, 000
ちょう 兆		(một nghìn tỷ) 10^{12}
けい 京		(mười triệu tỷ) 10^{16}
がい 垓		10^{20}

Diễn đạt thời gian

さんじ 3時から	Từ 3 giờ
3時より	Từ 3 giờ 硬
3時まで	Đến tận 3 giờ (văn viết)
3時までに	Đến thời điểm 3 giờ
3時ごろに	Khoảng 3 giờ
3時ぜんご前後	Khoảng 3 giờ
3時まえ前	Trước 3 giờ
3時過ぎ	Quá 3 giờ
3時いこう以降	Sau 3 giờ
3時半はん	3 giờ 30 phút (3 rưỡi)
3時間かん	3 tiếng
3時間半はん	3 tiếng rưỡi
3時間前まえ	3 tiếng trước
3時間後ご	3 tiếng sau
3時間以上いじょう	Hơn 3 tiếng
3時間以下いか	Ít hơn 3 tiếng
3時間以内いないに	Trong vòng 3 tiếng
3時間近くちかく	Gần 3 tiếng
3時間弱じゃく	Chỉ trên/dưới 3 tiếng
3時間強きょう	Hơn 3 tiếng một chút
やく 約3時間	Xấp xỉ/gần 3 tiếng

Lưu ý: 1日間 (いちにちかん) → 1日 (いちにち)
Một ngày (khoảng thời gian)

Tỷ lệ

A (SỐ ĐẾM) の内 B (SỐ ĐẾM)
4個の内1個 (よんこのうちいっこ) = Một trong bốn
A (SỐ ĐẾM 1) に B (SỐ ĐẾM 2)
4年に1回 (よねんにいっかい) = Một lần trong 4 năm

Phân số

Dぶんの N　5分の1 (ごぶんのいち) = 1/5
Ngoại lệ: 1/2 = 半分 (はんぶん)

Số mũ

Nの E乗 (じょう)　3の4乗 (さんのよんじょう) = 3^4
Lưu ý: N^2 = Nの［2乗 (にじょう) hoặc 自乗 (じじょう)］

Cách đọc và sử dụng đặc biệt

一人(ひとり)／二人(ふたり)	1 người/2 người
一人前(いちにんまえ)の男(おとこ)	Người đàn ông trưởng thành (thực thụ)
二十歳(はたち)	20 tuổi
一葉(いちよう)の手紙(てがみ)	1 bức thư (viết tay)
一陣(いちじん)の風(かぜ)	1 cơn gió mạnh
一昔(ひとむかし)	Không quá lâu trước đây (~10 năm)
一重(ひとえ)／二重(ふたえ)	1 mí/2 mí (nói về mắt)

1 : Cách đọc của từ dùng để đếm trong tiếng Nhật có thể thay đổi

2 : Thường được viết là: ヶ所

SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

Tháng

		TÊN ÂM LỊCH
Tháng một	いちがつ	睦月 (むつき)
Tháng hai	にがつ	如月 (きさらぎ)
Tháng ba	さんがつ	弥生 (やよい)
Tháng tư	しがつ	卯月 (うづき)
Tháng năm	ごがつ	皐月 (さつき)
Tháng sáu	ろくがつ	水無月 (みなづき)
Tháng bảy	しちがつ	文月 (ふみづき)
Tháng tám	はちがつ	葉月 (はづき)
Tháng chín	くがつ	長月 (ながつき)
Tháng mười	じゅうがつ	神無月 (かんなづき)
Tháng mười một	じゅういちがつ	霜月 (しもつき)
Tháng mười hai	じゅうにがつ	師走 (しわす)

Khoảng thời gian : K・H　+ヶ月 (かげつ)

Ngày trong tháng

1	ついたち
2	ふつか
3	みっか
4	よっか
5	いつか
6	むいか
7	なのか
8	ようか
9	ここのか
10	とおか
14	じゅうよっか
20	はつか
24	にじゅうよっか
Khác	Cơ bản +日 (にち)

+間 (かん) : Thời gian (trừ 1)

Thứ

Thứ 2	月曜日 (げつようび)
Thứ 3	火曜日 (かようび)
Thứ 4	水曜日 (すいようび)
Thứ 5	木曜日 (もくようび)
Thứ 6	金曜日 (きんようび)
Thứ 7	土曜日 (どようび)
Chủ nhật	日曜日 (にちようび)

Số đếm 1

	Cơ bản	S・T	K・H	H→?	Bất quy tắc	つ
1	いち	いっ	いっ	→P	ひと : 粒 束 皿 房 (つぶ たば さら ふさ)	ひとつ
2	に	に	に		ふた : 粒 束 皿 房	ふたつ
3	さん	さん	さん	→P →B		みっつ
4	よん	よん	よん	→P H B	よ : 時 年 人 日 (じ ねん にん にち)	よっつ
5	ご	ご	ご			いつつ
6	ろく	ろく	ろっ	→P		むっつ
7	なな	なな	なな		しち : 時 年 人	ななつ
8	はち	はち	はち	(はっP)	はっ : 着 席 丁 歳 (ちゃく せき ちょう さい)	やっつ
9	きゅう	きゅう	きゅう		く : 時 年 人	ここのつ
10	じゅう	じゅっ	じゅっ	→P		とお
100	ひゃく	ひゃく	ひゃっ	→P	Tham khảo	

Hàng K/H

個 こ	Vật (kích cỡ nhỏ - trung bình)		箇所 かしょ	Nơi chốn, địa điểm 2
回 かい	Số lần (lặp lại)		発 はつ	Tàu/thuyền lớn ra khơi (Tên lửa) phóng, (súng) bắn
基 き	Vật thể lớn, cố định Đập nước, tòa tháp, thang máy		泊 はく	Số đêm (nghỉ tại khách sạn)
件 けん	Trường hợp, sự kiện		階 かい	Tầng (của một tòa nhà)
分 ふん	Phút		軒 けん	Cửa hàng hoặc nhà cửa
B 本 ほん	Vật dài và mỏng		脚 きゃく	Đồ vật có chân (bàn, ghế…)
B 匹 ひき	Động vật		画 かく	Số nét (trong chữ Kanji)
B 杯 はい	Nước giải khát (bia/cà phê)		巻 かん	Số tập (sách)
B 票 ひょう	Lá phiếu/lá thăm		機 き	Máy bay, trực thăng

Lưu ý: Cách đếm B cũng có thể trở thành B sau 何 (なん)

https://jtaik.vn
hotro@jtalk.vn
https://www.facebook.com/jtalk.vn/
0888.727.566

Cách đếm cơ bản

人 にん	Người		羽 わ	Chim, thỏ	
名 めい	Người (lịch sự)		尾 び	Tôm, cá	
時 じ	Giờ đồng hồ		輪 りん	Hoa	
年 ねん	Năm		膳 ぜん	Bữa (ăn), đũa (đôi)	
円 えん	Đồng Yên Nhật		錠 じょう	Viên (thuốc)	
枚 まい	Những thứ mỏng: Tờ (giấy), áo, quần		条 じょう	Sông, băng gạc	
台 だい	Ô tô, xe đạp Máy ảnh, thiết bị điện tử		両 りょう	Toa tàu	
度 ど	Độ (Nhiệt độ) Thời gian (lặp lại)		列 れつ	Hàng (dòng) người/vật	
面 めん	Những thứ lớn và phẳng: Sân tennis, bể bơi, gương		行 ぎょう	Dòng, hàng ngang (trong tài liệu)	
部 ぶ	Bản photo (của tờ báo)		問 もん	Vấn đề (trong bài kiểm tra)	
倍 ばい	Nhiều, đa dạng		段 だん	Giai đoạn, bước làm	

Hàng S/T

頭 とう	Động vật lớn		隻 せき	Thuyền
点 てん	Món, mặt hàng (trong mua hàng)		作 さく	Sáng tạo nghệ thuật Phim, tranh vẽ, sách, album…
挺 ちょう	Công cụ cầm tay, súng		足 そく	Đôi giày/tất
棟 とう	Tòa nhà lớn		席 せき	Cuộc họp
周 しゅう	Số vòng lặp lại (vòng tròn)		丁 ちょう	Nắm mỳ, bìa đậu phụ
着 ちゃく	Đồ bộ (complet)/áo khoác		歳 さい	Năm tuổi (才)
冊 さつ	Sách		粒 つぶ	Những vật nhỏ, hình tròn
通 つう	Tài liệu		束 たば	Bó hoa
対 つい	Đôi/cặp vật gì		皿 さら	Đĩa (thức ăn)

Số đếm Katakana (キロ, ページ, …)

- Được sử dụng chung với cách đọc số Cơ bản
- Hàng K số đếm katakana thường có ろっ cho số 6
- Hàng P số đếm katakana có thể thêm いっ cho số 1

Sử dụng số đếm

本 (ほん) を 2 冊 (にさつ) 買った。
Tôi đã mua 2 cuốn sách.
(Câu thực tế đơn giản)

本を 10 冊 (じゅっさつ) も買った。
Tôi đã mua tận 10 cuốn sách.
(nhiều hơn mong đợi)

2 冊 (にさつ) の本 (ほん) を買った。
Tôi đã mua 2 cuốn sách
(mua thêm, nhấn mạnh vào sách và câu tiếp theo có thể mô tả thêm về nó)

本を 1 冊 (いっさつ) も買わなかった。
Tôi đã không mua dù chỉ 1 cuốn sách.
(ít hơn mong đợi)

CẨM NANG TIẾNG NHẬT SỐ VÀ THỜI GIAN

Năm của người Nhật: 年号

慶応 4年	(trước 23/10)	1868
明治 元年	(sau 25/01)	1868
6年 [3]		1873
13年		1880
23年		1890
33年		1900
40年		1910
明治45年	(trước 30/07)	1912
大正 元年	(sau 30/07)	1912
9年		1920
大正15年	(trước 25/12)	1926
昭和 元年	(sau 25/12)	1926
5年		1930
15年		1940
25年		1950
35年		1960
45年		1970
55年		1980
昭和64年	(trước 07/01)	1989
平成 元年	(sau 08/01)	1989
2年		1990
12年		2000
17年		2005
22年		2010
25年		2013

Đo lường: 尺貫法

毛	もう	0.03 mm	
厘	りん	0.3 mm	10毛
分	ぶ	3 mm	10厘
寸	すん	3 cm	10分
尺	しゃく	30.3 cm	10寸
間	けん	1.8 m	6尺
丈	じょう	3.03 m	10尺
町	ちょう	110 m	360尺
里	り	3.9 km	36町
毛	もう	3.75 mg	
厘	りん	37.5 mg	10毛
分	ぶ	.375 g	10厘
匁	もんめ	3.75 g	10分
両	りょう	37.5 g	10匁
斤	きん	600 g	16両
貫	かん	3.75 kg	100両
坪	つぼ	3.3 m^2	1間^2
畝	せ	99 m^2	30坪
反	たん	992 m^2	10畝
町	ちょう	9917 m^2	10反
勺	しゃく	0.018 ℓ	
合	ごう	0.18 ℓ	10勺
升	しょう	1.8 ℓ	10合
斗	と	18 ℓ	10升
石	こく	180 ℓ	10斗

Tuổi tác

三十路	30
初老	40
四十路	40
桑年	48
中老	50
五十路	50
還暦	60
六十路	60
華寿	61
緑寿	66
七十路	70
喜寿	77
傘寿	80
八十路	80
半寿	81
盤寿	81
米寿	88
九十路	90
卒寿	90
珍寿	95
白寿	99
百寿	100
茶寿	108
皇寿	111
川寿	111

Thời gian tương đối

-2	-1	Hiện tại	+1	+2	"Kế tiếp"
一昨日	昨日	今日	明日	明後日	翌日
先々周	先週	今週	来週	再来週	翌週
先々月	先月	今月	来月	再来月	翌月
一昨年	去年	今年	来年	再来年	翌年

一昨々日	昨夜	今朝	今晩	明々後日
3 ngày trước	Tối qua	Sáng nay	Tối nay	3 ngày tới

[3] : Nhật Bản sử dụng lịch phương Tây từ năm Minh Trị thứ 6 (1873). [4] : Chỉ sử dụng với số nhỏ hơn 6.

[5] いる／ある không đi với thể ～ている vì bản thân chúng đã ở trạng thái tiếp diễn.

SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

Không thuộc kiểu số ―

一緒に	Cùng nhau, cùng với
一杯	Đầy thức ăn, đồ uống
一切	Chắc chắn không (luôn dùng với ～ない)
一言でいうと	Tóm lại, tổng kết (cũng là: 一言でいえば)
一時	Trong thời gian ngắn (bằng số dùng cho 1 giờ đồng hồ＝1 時)
一時的な／に	Tạm thời/một cách tạm thời
一斉に	Nhiều việc.hành động/xảy ra cùng lúc
一見	Mặc dù có vẻ như…, (đưa ra sự mâu thuẫn)
一貫して	Một cách kiên định (sự kiên định＝一貫性)
一段と	Ngoại lệ, hơn thông thường
一旦	Một hành động diễn ra trước khi tiếp tục (trạng từ)
一般的	Nhìn chung, điển hình
一か八か	Được ăn cả, ngã về không
一々	Từng cái một (cũng là: ひとつひとつ)
一概に	Không phải trong mọi trường hợp (luôn được dùng với ～ない)
一服	Thời gian nghỉ/giải lao (để hút thuốc hoặc uống trà)
一介の	Chỉ là một người/vật bình thường
万が一	Trong trường hợp khó xảy ra nhất (vạn bất đắc dĩ)

毎 Mỗi/mọi

毎日	Mỗi ngày
毎週	Mỗi tuần
毎月	Mỗi tháng
毎年	Mỗi năm
毎朝	Mỗi sáng
毎晩	Mỗi tối

隔 Mỗi… khác

隔日	Mỗi ngày khác
隔週	Mỗi tuần khác
隔月	Mỗi tháng khác
隔年	Mỗi năm khác

VERB Nの ADJ ときに、 Khi nào 時

私が起きたときに、雪が降っていた。
Khi tôi thức dậy, tuyết đang rơi.

Nếu một cụm từ theo sau bởi hành động liên tiếp lặp đi lặp lại, lược bỏ "に" sẽ tự nhiên hơn

日本で仕事をしていたとき、よくお弁当を食べた。
Khi tôi làm việc tại Nhật Bản, tôi thường ăn Bento.

~TEいる Nの ADJ あいだ Trong khi (toàn bộ thời gian) 間

私が家を掃除しているあいだ、子供たちは公園で遊んでいた。
(Toàn thời gian) Trong khi tôi đang dọn dẹp nhà cửa, những đứa trẻ chơi ngoài công viên.

~TEいる Nの ADJ あいだに Trong khi (vào một thời điểm) 間に

私が寝ている間に郵便が来ました。
(Vào một vài thời điểm) Trong khi tôi đang ngủ, thư đến.

~TEいる NAI Nの ADJ うちに Trong khi (trước khi cơ hội mất đi) 内に

日本にいるうちに、日本語をしっかりと勉強したい。
Tôi muốn học tiếng Nhật một cách nghiêm túc khi tôi còn ở Nhật Bản.

~U-TA か NAI かのうちに Quá gần nhau về giờ giấc đến nỗi không biết điều nào xảy ra trước [5]

https://jtaik.vn
hotro@jtalk.vn
https://www.facebook.com/jtalk.vn/
0888.727.566

Cách diễn đạt thời gian/chuỗi sự kiện

Nの	VERB	際に	Tương đương với: ときに	硬
Nの	VERB	お折りに	Tương đương với: ときに	書
Nの	～U	前に	Trước khi	
Nの	～TA	後に	Sau khi	
Nの	～TEいる	最中に	Trong lúc giữa của… (Giữa lúc…)	
	～U	と同時に	Xảy ra (gần như) cùng một lúc	
	～U-TA	が早いか	Tương đương với: と同時に	
	～U	や否や	Tương đương với: と同時に	上
	～U	なり	Tương đương với: と同時に	上
	～TA	途端に	Sau khi, (Đột nhiên) (sự kiện liên quan)	上
	～TA	ばかりだ。	Vừa mới kết thúc, sau khi	
N	～TE	以来	Kể từ khi…	
	～U	寸前	Một lát trước khi…	
	～U	直前	Ngay trước khi…	
	～TA	直後	Ngay sau khi…	硬
Nの	～U	度に	Bất cứ khi nào/mọi thứ… xảy ra	硬
N	～U	に当たって	Trong/trước dịp…	上

ずつ Mỗi thời điểm

お菓子を３個ずつ配る
Phát 3 chiếc kẹo một lần

数・何～か Một vài

数枚／何枚か
Một vài tờ

ごとに Một lần mỗi 毎に

二日ごとに電話をかけている。
Tôi gọi điện thoại mỗi 2 ngày 1 lần.

おきに Khoảng cách 置きに

二日おきにジムに通っている。
Tôi tập gym mỗi 3 ngày 1 lần (2 ngày ở giữa)

番・位 Thứ hạng/vị trí

一番 Số Một/Nhất
1位 Vị trí số 1

とも [4] Mỗi…

二人とも帰った。
Cả hai người họ cùng về nhà.

台 Hạng, giới hạn

８０円台
80.0 to 89.9 yên

８０年台の人
Người của thời đại 80

畳 Chiếu tatami

Thường được dùng để tính kích cỡ của phòng.
1畳＝1.6562m^2
(xấp xỉ kích cỡ của một của ngăn)

182cm
91cm

年代 Thập kỷ

１９８０年代
Những năm 1980

割り/掛け Phần trăm

７割り 70%
７掛け 70%
3割引 (chiết khấu/giảm giá) 30%

分 Của cái gì

１ヶ月分の給料
Lương của 1 tháng

３台分のタイヤ
Lốp cho 3 chiếc xe

Số lượng rõ ràng 上

からある	(Rất lớn)	５０キロからある荷物 Hành lý nặng trên 50 kg.
たりとも	(Rất nhỏ)	１分たりとも待てない。 Việc này không đợi được dù chỉ 1 phút.
として	(Rất nhỏ)	１分として待てない。 Việc này không đợi được dù chỉ 1 phút.
にして	(Ngạc nhiên)	１５歳にして大学を卒業した。 Anh ta tốt nghiệp đại học lúc 15 tuổi.

目・第 Số thứ tự

二回目	Lần thứ hai	Sự kiện đơn giản
第二回	Lần thứ hai	Sự kiện tiếp nối nhau *
第二回目	Lần thứ hai	(Mang nghĩa tiêu cực)

*Sắp xếp theo thứ tự logic, mỗi sự kiện liên quan đến sự kiện tiếp theo

目 Sự cố, lần thứ / Ngày của kỳ nghỉ
第 Olympics / Giai đoạn của kế hoạch